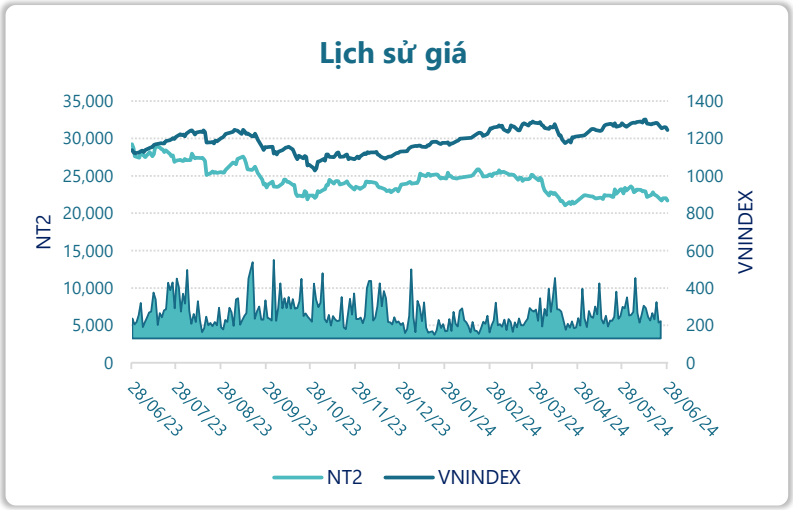
FireAnt

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**21,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,229
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,050
SL cổ phiếu LH	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	956,785
% sở hữu nước ngoài	12.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,247
P/E	77.7
EPS	279

DT thuần

Q2/24

2,186

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,924| 734%

YoY: ▲ 3.00| 0.1%

LN sau thuế

Q2/24

122

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 280| 177%

YoY: ▼22.0| -15.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

6.0%

+/- YoY: ▼ 1.4%

DT thuần

6T 2024

2,448

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,918| -43.9%

LN sau thuế

6T 2024

-36.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼414| -110%

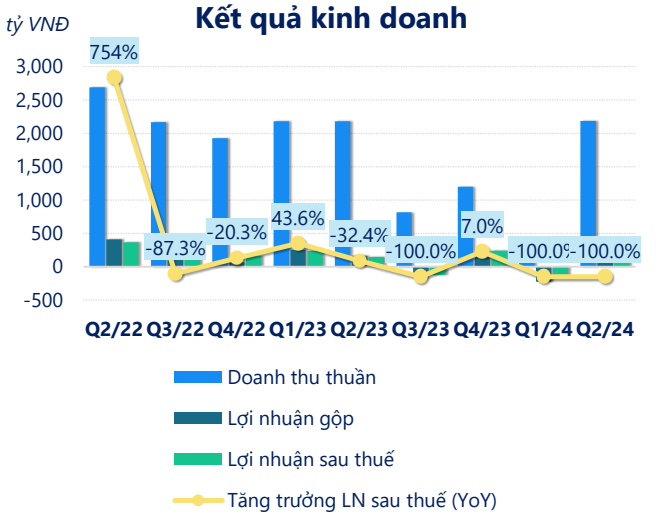
ROE

Q2/24

1.8%

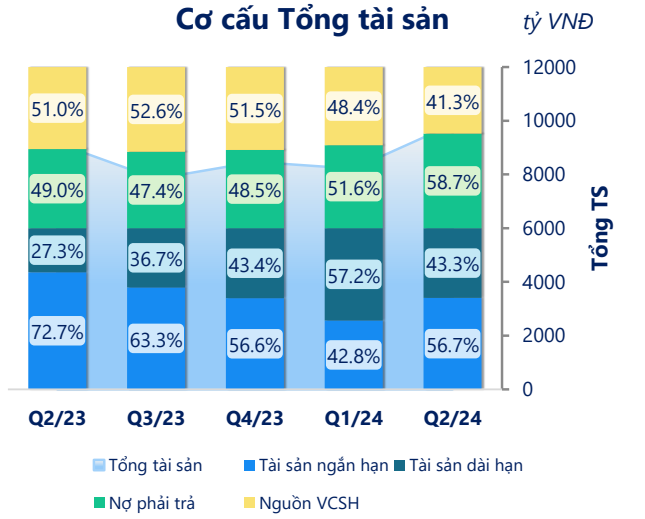
+/- YoY: ▼ 14.3%

Kết quả kinh doanh



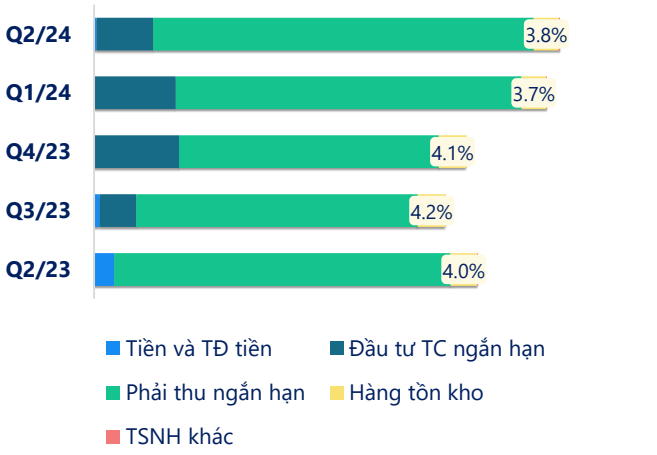
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



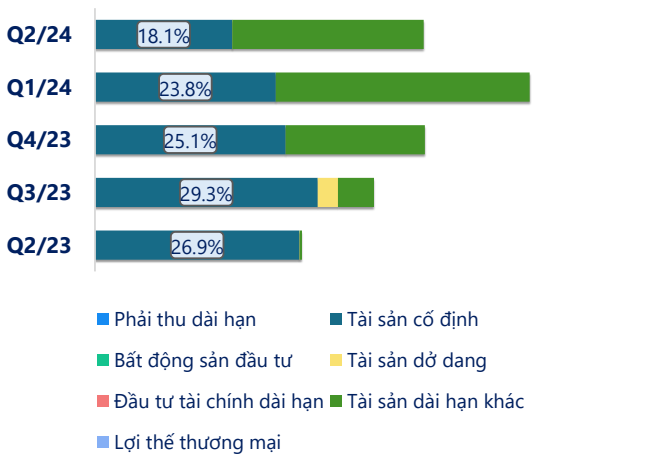
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



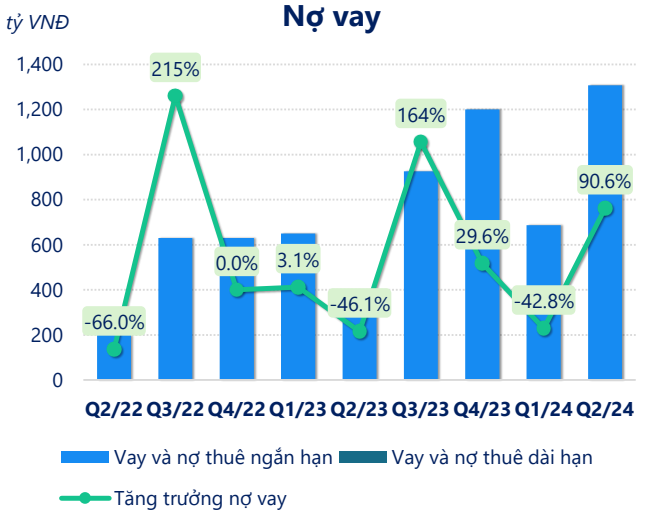
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



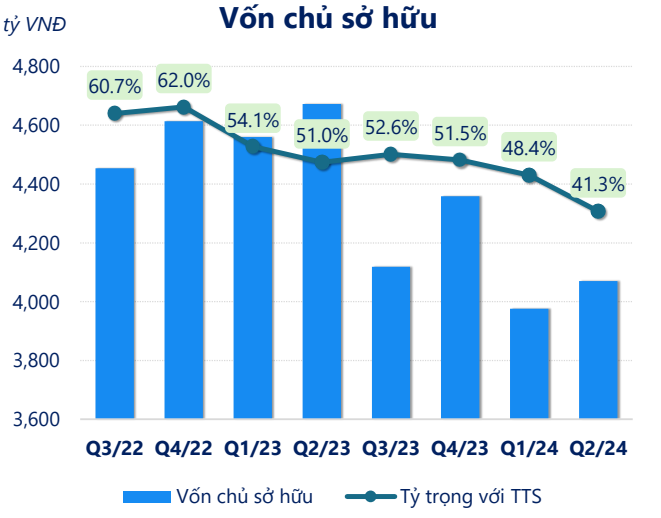
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



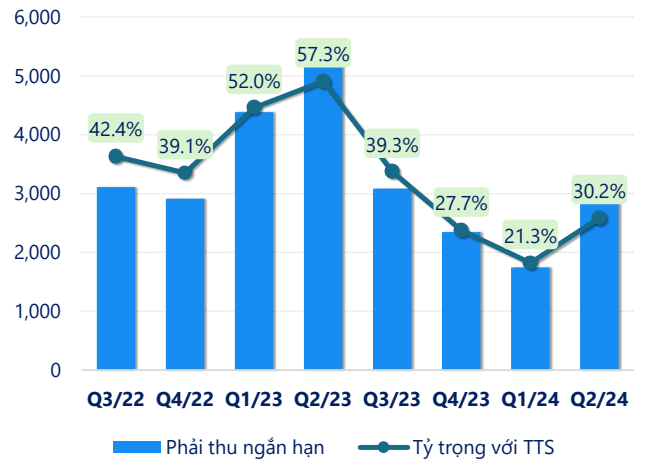
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



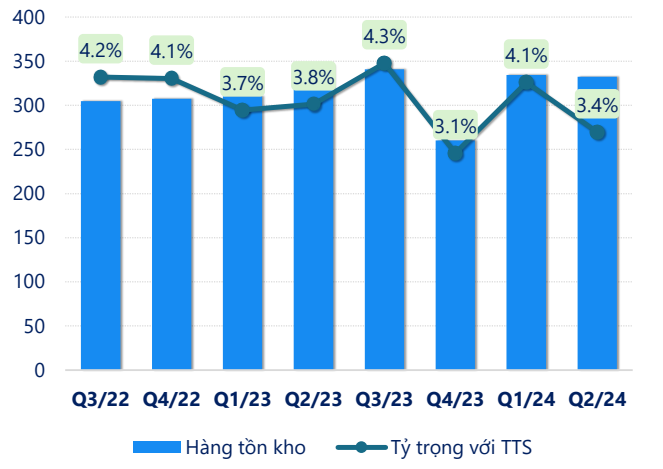
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



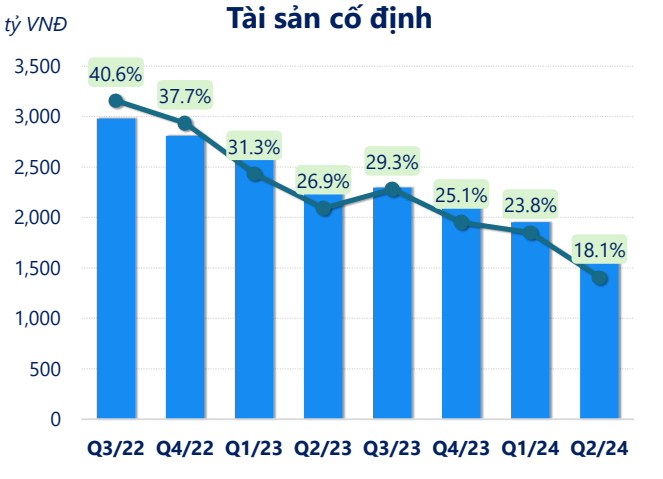
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



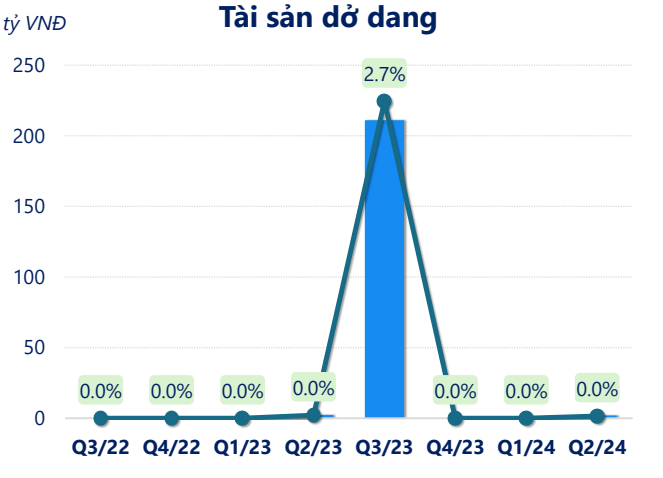
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



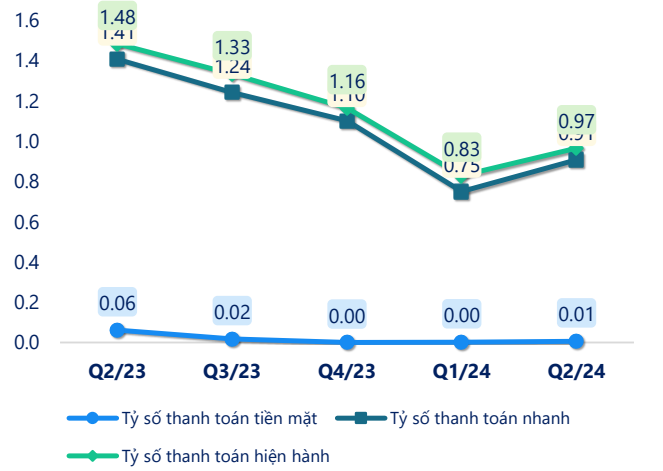
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



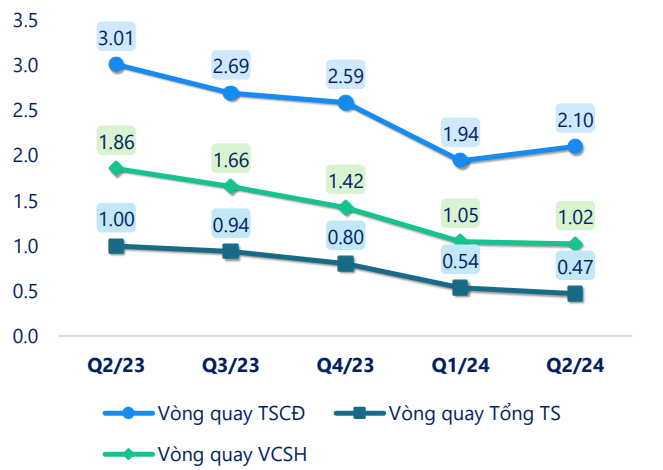
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**9,166**	**7,837**	**8,471**	**8,210**	**9,865**
Tài sản ngắn hạn	**6,667**	**4,959**	**4,791**	**3,512**	**5,595**
Tiền và tương đương tiền	276	65.3	1.15	6.97	35.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	780	1,430	2,100	1,204	2,017
Phải thu ngắn hạn	5,251	3,083	2,346	1,746	2,977
Hàng tồn kho	345	341	260	335	332
Tài sản ngắn hạn khác	15.3	38.8	82.7	220	232
Tài sản dài hạn	**2,499**	**2,878**	**3,680**	**4,699**	**4,269**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	2,466	2,297	2,125	1,954	1,783
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.41	211	0	0	1.88
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	30.0	370	1,555	2,744	2,485
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**4,493**	**3,718**	**4,112**	**4,234**	**5,795**
Nợ ngắn hạn	**4,493**	**3,718**	**4,112**	**4,234**	**5,795**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	926	1,200	686	1,308
Phải trả người bán ngắn hạn	2,803	2,231	1,680	2,484	3,318
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,673**	**4,118**	**4,359**	**3,976**	**4,070**
Vốn chủ sở hữu	**4,673**	**4,118**	**4,359**	**3,976**	**4,070**
Vốn điều lệ	2,879	2,879	2,879	2,879	2,879
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)